

僱主聘僱外國人申請書 (外國人代僱主申請, 中越文版)

Đơn xin tuyển dụng lao động người nước ngoài (người nước ngoài thay mặt chủ sử dụng lao

động nộp đơn, phiên bản Trung Việt)

工作類別： Loại công việc <input type="checkbox"/> 30 家庭看護工 Khán hộ công gia đình	申請項目：接續聘僱許可 Hạng mục xin: Giấy phép tiếp nhận tuyển dụng <input type="checkbox"/> 62 公立就業服務機構： tổ chức dịch vụ việc làm công lập <input type="checkbox"/> 63 雙方合意 Hai bên đồng ý <input type="checkbox"/> 63 三方合意 Ba bên đồng ý
---	---

外國人填寫欄位 Cột điền thông tin người nước ngoài

國籍 Quốc tịch	護照號碼 (填表說明注意 事項二) Số hộ chiếu (xem tại mục chú ý 2)	外國人行動電話 (必填, 填表說明注意事 項三) Số điện thoại di động (Bắt buộc, xem mục chú ý 3)	外國人電子郵件 (請擇一勾選, 填表說明注意事項三) e-mail (Hãy chọn một ô, xem mục chú ý 3)
越南 Người Việt Nam			<input type="checkbox"/> 有 Có: <input type="checkbox"/> 無 Không

本申請案回復方式： 親取 郵寄外國人工作地址 (請擇一勾選)

Cách thức nhận kết quả hồ sơ: Đến lấy trực tiếp gửi bưu điện đến địa chỉ làm việc của người nước ngoài (hãy chọn một ô)

本人聲明本申請案所填寫資料及檢附文件等均屬實，如有虛偽，願負法律上之一切責任。

Tôi xin cam đoan tất cả thông tin đã điền trên tờ đơn này và giấy tờ kèm theo đơn đều đúng sự thật, nếu sai sự thật, tôi sẵn sàng chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật.

外國人簽名：

Chữ ký người nước ngoài

僱主協助外國人填寫欄位 Cột dành cho chủ sử dụng lao động hỗ trợ người nước ngoài điền

僱主身分證字號或護照號碼 (有附則免填, 填表說明注意事項 五) Số chứng minh thư hoặc số hộ chiếu chủ sử dụng lao động (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 5)									
被看護者身分證字號 (有附則免填, 填表說明注意事項 五) Số chứng minh thư của người được chăm sóc (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 5)									
僱主之配偶或被看護者之配偶身 分證字號(填表說明注意事項六) Số chứng minh thư người hôn phối của chủ sử dụng lao động hoặc số chứng minh thư người hôn phối của người được chăm sóc (xem tại mục chú ý 6)									

審查費收據 (有附則免填，填表說明 明注意事項七) Biên lai phí thẩm tra (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 7)	繳費 日期 Ngày nộp	年 月 日 Ngày tháng năm	郵局局號(6 碼) Mã bưu điện (6 chữ số)																
	劃撥收據號碼(8 碼)或交易序號(9 碼) Số biên lai (8 chữ số) hoặc số giao dịch (9 chữ số)																		
<input type="checkbox"/> 招募許可函文號(有附則免填，填表說明注意事項八) Mã số giấy phép tuyển mộ (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 8)																			
<input type="checkbox"/> 原聘僱或接續聘僱許可函文號 (有附則免填，填表說明注意事項九) Mã số giấy phép tuyển dụng lao động cũ hoặc tiếp nhận tuyển dụng lao động (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 9)																			
原廢止聘僱許可或不予許可函文號(除三方合意外均 須填寫，填表說明注意事項十) Mã số công văn hủy giấy phép tuyển dụng lao động cũ hoặc mã số công văn không cấp phép (bắt buộc phải điền ngoại trừ trường hợp ba bên đồng ý, xem tại mục chú ý 10)																			
外國人工作地址 (請擇一勾選，填表說明注意事項 四) Địa chỉ làm việc của người nước ngoài (Hãy chọn một ô, xem mục chú ý 4)		<input type="checkbox"/> 同招募許可函 Giống như trong giấy phép tuyển mộ <input type="checkbox"/> 為第 3 地 Là nơi thứ 3 _____																	
就業安定費帳單寄送地址 (請擇一勾選) Địa chỉ gửi hóa đơn phí đảm bảo việc làm (hãy chọn một ô)		<input type="checkbox"/> 同外國人工作地址 Giống địa chỉ làm việc của người nước ngoài <input type="checkbox"/> 其他地址(需檢附證明文件) Địa chỉ khác (cần kèm theo giấy tờ chứng nhận)																	
接續聘僱通報證明書序號(有附則免填，填表說明注 意事項二十一) Mã số giấy thông báo chứng nhận chủ sử dụng lao động tiếp nhận tuyển dụng người nước ngoài (nếu có đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 11/12)																			
外國人向入出國管理機關申請居留(填表說明注意事項 十二) Người nước ngoài nộp đơn xin giấy phép cư trú với cơ quan quản lý xuất nhập cảnh (xem tại mục chú ý 12)			<input type="checkbox"/> 是 phải <input type="checkbox"/> 否 không																
聘前講習證明序號 (有附則免填，第一次擔任雇主者 需填寫，填表說明注意事項十三) Mã số chứng nhận học tập trước khi tuyển dụng (nếu đã đính kèm thì không cần điền, trường hợp lần đầu làm chủ tuyển dụng lao động cần phải điền, xem tại mục chú ý 13)																			
聘前講習上課者之配偶或被看護者之配偶身分證字號(聘前講習上課者 與被看護者/受照顧人為婆媳、翁婿等關係時始需填寫，填表說明注 意事項六) Số chứng minh thư người hôn phối của người đi học trước khi tuyển dụng hoặc số chứng minh thư người hôn phối của người được chăm sóc(khi mỗi quan hệ giữa người đi học trước khi tuyển dụng và người được chăm sóc là mẹ chồng nàng dâu, bố vợ con rể... mới cần phải điền, xem tại mục chú ý 6)																			

非持招募許可函
Không giữ giấy phép tuyên mộ

- 1. 雇主身分證或外僑居留證影本。Bản sao chứng minh thư chủ sử dụng lao động hoặc thẻ cư trú
- 2. 「申請聘僱外籍看護工基本資料傳遞單」之申請人，與申請接續聘僱外籍家庭看護工之申請人不同，須檢附切結書並經上開 2 人簽章（切結事項一）。
Khi người xin “Phiếu truyền tải thông tin cơ bản của khán hộ công người nước ngoài xin tuyển dụng” và người xin tiếp nhận tuyển dụng khán hộ công gia đình người nước ngoài khác nhau, thì cần kèm theo bản cam kết và có chữ ký của hai người trên. (Mục cam kết 1)
- 3. 雇主與被看護者無親屬關係、被看護者在我國無親屬，申請者須檢附切結書正本並簽章。Người sử dụng lao động và người được chăm sóc không có quan hệ huyết thống, và người được chăm sóc không có người thân tại Đài Loan, người nộp đơn phải đính kèm bản chính bản cam kết có chữ ký và đóng dấu.
- 4. 外國人聘僱與管理委託書正本及受委託人身分證明文件影本(以被看護者為雇主申請者須檢附)。
Bản chính giấy ủy thác tuyển dụng và bản sao giấy chứng minh thư của người được ủy thác quản lý lao động nước ngoài (trường hợp người được chăm sóc là chủ sử dụng lao động thì người xin cần đính kèm)
- 5. 原雇主放棄名額切結書正本(原雇主聘僱外國人，因前任外國人出國、死亡或行蹤不明，且被看護者具有遞補資格，新雇主須檢附原雇主簽署放棄名額切結書，切結事項二)
Bản chính bản cam kết chủ sử dụng lao động hủy bỏ quyền tuyển dụng lao động (Chủ sử dụng cũ tuyển dụng người nước ngoài, vì người nước ngoài trước đây đã xuất cảnh, tử vong hoặc mất tích, hơn nữa người được chăm sóc có chỉ tiêu tuyển dụng bổ sung, chủ sử dụng lao động mới cần kèm theo bản cam kết chủ sử dụng lao động cũ hủy bỏ quyền tuyển dụng lao động, mục nội dung cam kết 2)
- 6. 外國人入國工作前應經中央衛生主管機關認可之外國人健康檢查醫院或其本國勞工部門指定之訓練單位合格證明文件正本及該證明文件雙語認證之證明文件正本、或參加實體補充訓練課程(集中訓練、到宅訓練)，或於勞動部勞動力發展署勞動力發展數位服務平台外籍家庭看護工補充訓練專區，進行線上數位學習課程累計時數達 20 小時以上之結業證明文件(其他工作類別外國人轉換看護工或家庭幫傭應檢附，外國人曾在中華民國境內從事看護工或家庭幫傭工作滿 6 個月以上者，免附)
Bản chính giấy chứng nhận đạt yêu cầu của các bệnh viện kiểm tra sức khỏe người nước ngoài mà cơ quan chủ quản y tế trung ương công nhận hoặc đơn vị đào tạo được ban ngành sở lao động của quốc gia chỉ định và kèm bản chính xác nhận bản dịch song ngữ các giấy chứng nhận trên, hoặc tham gia khóa đào tạo bổ sung trực tiếp (đào tạo chuyên sâu hoặc tại nhà) hoặc chứng chỉ hoàn thành khóa học trực tuyến với tổng thời lượng tích lũy từ 20 giờ trở lên tại Khu đào tạo bổ sung dành cho người chăm sóc gia đình nước ngoài thuộc nền tảng dịch vụ kỹ thuật số phát triển của Cơ quan phát triển lực lượng lao động Bộ Lao động. (người nước ngoài thuộc loại hình công việc khác chuyển sang làm khán hộ công hoặc giúp việc gia đình cần phải đính kèm, trường hợp người nước ngoài từng làm việc khán hộ công hoặc giúp việc gia đình đủ 6 tháng trở lên tại Đài Loan thì không cần đính kèm).
- 7. 被看護者之身心障礙證明影本。
Bản sao giấy chứng nhận khuyết tật của người được chăm sóc

其他應備文件：

Giấy tờ cần nộp khác:

- 1. 雙方或三方合意接續聘僱證明書正本（經公立就業服務機構接續聘僱者免附）
Bản chính giấy chứng nhận hai bên hoặc ba bên đồng ý tiếp nhận tuyển dụng lao động (trường hợp được cơ sở dịch vụ việc làm công lập nhận tiếp nhận tuyển dụng thì không cần đính kèm)
- 2. 原雇主之被看護者死亡證明影本（新任外國人轉出原因為被看護者死亡須檢附，填表說明注意事項十）
Bản sao giấy chứng tử của người được chăm sóc của chủ sử dụng lao động cũ (trường hợp nguyên nhân chuyển chủ của người lao động nước ngoài mới là người được chăm sóc tử vong thì mới cần đính kèm, xem tại nội dung chú ý 10).

同意外國人代雇主申請聘僱許可切結書

Bản cam kết đồng ý người nước ngoài thay mặt chủ sử dụng lao động xin giấy phép tuyển dụng lao động

雇主 (統一編號:) 同意由本案外國人 (護照號碼:) 代為申請聘僱許可, 並聲明本申請案所填寫資料及檢附文件等均屬實, 如有虛偽, 願負法律上之一切責任。

Chủ sử dụng lao động (Mã số ID:) đồng ý cho phép người nước ngoài trong hồ sơ này (số hộ chiếu:) thay mặt xin giấy phép tuyển dụng lao động và xin cam đoan tất cả thông tin đã điền trên tờ đơn này và giấy tờ kèm theo đơn đều đúng sự thật, nếu sai sự thật, sẵn sàng chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật.

雇主: 負責人: (簽章)
Chủ sử dụng lao động Người phụ trách: (ký tên đóng dấu)
雇主行動電話: (不得填列私立就業服務機構之聯絡資訊)

Điện thoại di động của chủ sử dụng lao động: (không được điền thông tin liên hệ của tổ chức dịch vụ việc làm tư nhân)

雇主電子郵件: (不得填列私立就業服務機構之聯絡資訊)
Email:

(không được điền thông tin liên hệ của tổ chức dịch vụ việc làm tư nhân)

雇主市內電話: (不得填列私立就業服務機構之聯絡資訊)

Số điện thoại bàn của chủ sử dụng lao động: (không được điền thông tin liên hệ của tổ chức dịch vụ việc làm tư nhân)

※以上3項聯絡資訊, 請確實填寫, 雇主應依規定就行動電話或電子郵件或市內電話擇一填寫, 提供雇主本人或可聯繫至雇主之親友電話, 如未確實填寫雇主聯絡資訊, 將不予核發許可。另聯絡資訊將作為本機關即時聯繫說明申請案件審查情形及後續聘僱管理注意事項之用, 以利縮短案件審查時間, 與保障雇主聘僱外國人之權益!

Xin hãy điền chính xác 3 thông tin liên hệ nói trên, chủ sử dụng lao động cần điền số điện thoại bàn hoặc Email hoặc số điện thoại di động theo quy định, cung cấp số điện thoại của bản thân hoặc của bạn bè người thân nhưng có thể liên hệ được với chủ sử dụng lao động, nếu không điền chính xác thông tin liên lạc của chủ sử dụng lao động thì sẽ không duyệt cấp giấy phép. Ngoài ra, thông tin liên lạc sẽ dùng để cơ quan kịp thời liên hệ giải thích tình hình thẩm tra hồ sơ và nội dung chú ý về quản lý tuyển dụng sau này, nhằm rút ngắn thời gian thẩm tra hồ sơ và bảo đảm quyền lợi cho chủ sử dụng lao động tuyển dụng người nước ngoài.

中華民國 年 月 日
Trung Hoa Dân quốc Ngày tháng năm

Table with 2 columns: Application details (e.g., 'Xem xét thời gian làm việc đến 14 năm') and Employer/Foreigner information (e.g., 'Bản chính đơn xin xem xét thời gian chủ sử dụng lao động tuyển dụng').

(以下虛線範圍為機關收文專用區)
(Phạm vi đường kẻ đứt đoạn là mục dành riêng cho cơ quan nhận hồ sơ)

Table for receiving stamp and number: '收文章 收文號 Mã nhận hồ sơ:'. Includes a dashed border indicating a specific area for official use.

切結事項：

Nội dung cam kết

一、變更申請人切結書：

1. Bản cam kết thay đổi người xin

本人 (身分證字號：) 為「申請聘僱外籍看護工基本資料傳遞單」之申請人，與申請接續聘僱外籍家庭看護工之申請人不同，本人願放棄「申請聘僱外籍看護工基本資料傳遞單」申請人資格，變更由 君 (身分證字號：) 當申請人。

Tôi (Số chứng minh thư:) là người đăng ký “Phiếu truyền tải thông tin cơ bản của khán hộ công gia đình xin tuyển dụng người nước ngoài ” và người xin tiếp nhận tuyển dụng khán hộ công gia đình người nước ngoài là khác nhau. Tôi muốn hủy tư cách người xin “Phiếu truyền tải thông tin cơ bản của khán hộ công người nước ngoài xin tuyển dụng ”, đổi sang do (Số chứng minh thư:) làm người xin .

原申請人： (簽章) 新申請人： (簽章)

Người xin cũ: (ký tên đóng dấu)

Người xin mới: (Ký tên đóng dấu)

二、放棄名額切結書

2. Bản cam kết từ bỏ quyền tuyển dụng lao động

具切結書人 (身分證字號：) 在此切結事項如下：

切結放棄曾聘僱 籍 家庭看護工 家庭幫傭 (護照號碼：) 1名之聘僱該外國人名額。

切結放棄以 年 月 日勞動發事字第 號函核准招募許可函引進外國人效力。
(持招募許可函接續聘僱者勿填)

Người viết cam kết (Số chứng minh thư:) cam kết tại đây như sau:

Cam kết từ bỏ quyền tuyển dụng 01 lao động nước ngoài đã từng tuyển dụng làm Khán hộ công gia đình

Giúp việc gia đình (số hộ chiếu :)
quốc tịch.....

Cam kết từ bỏ hiệu lực nhập lao động nước ngoài trong giấy phép tuyển mộ được duyệt theo công văn số lao dong fa shi zi ngày tháng năm.

(trường hợp giữ giấy phép tuyển mộ tiếp nhận tuyển dụng lao động thì miễn điền)

切 結 人： (簽章) 聯 絡 電 話：
Người cam kết (Ký đóng dấu) Điện thoại liên hệ:

三、代雇主參加聘前講習切結書

Nội dung cam kết: Bản cam kết thay mặt chủ sử dụng lao động tham gia học tập trước khi tuyển dụng

代參加講習人員姓名： (身分證字號：) 與被看護者〈或被照顧者〉具規定之親屬關係： (請填寫如父母、子女...等)，且具與被看護者〈或被照顧者〉共同居住或代雇主對外國人行使管理監督地位，特此切結。

Họ tên người thay mặt tham gia học tập: (số chứng minh thư:), với người được chăm sóc (hoặc người phải chăm sóc) có mối quan hệ thân thuộc theo quy định là: (hãy điền rõ như bố mẹ, con cái...), hơn nữa sống cùng với người được chăm sóc (hoặc người phải chăm sóc) hoặc thay mặt cho chủ sử dụng lao động thực hiện quản lý giám sát người nước ngoài.

Trân trọng cam kết.

Người thay mặt tham gia học tập ký tên đóng
dấu:-----

填表說明注意事項：

Nội dung chú ý khi điền đơn

- 一、相關法規及申請程序，請依照本機關網站所載最新規定辦理。
 1. Về những quy định pháp luật liên quan và trình tự xin, xin hãy thực hiện theo quy định mới nhất trên Website của cơ quan này.
- 二、新任外國人請填護照號碼，倘非首次來臺受聘且有護照號碼異動之情事，應立即向內政部移民署辦理居留資料異動事宜。
 2. Người nước ngoài hãy điền số hộ chiếu, nếu không phải lần đầu tiên sang Đài Loan làm việc và đã thay đổi số hộ chiếu, cần lập tức làm thủ tục thay đổi thông tin cư trú tại Sở Di Dân Bộ Nội Chính.
- 三、新任外國人行動電話必填，且不得與雇主電話相同，未填寫者，將退請補正確認；電子郵件須勾選「有」或「無」，未勾選者，將退請補正確認，若勾選「有」，請確實填寫且不得與雇主電子郵件相同。
 3. Người nước ngoài mới bắt buộc phải điền số điện thoại di động, và không được giống với số điện thoại của chủ sử dụng lao động, trường hợp không điền, sẽ bị trả lại để bổ sung xác nhận; Hòm thư email cần chọn “có” hoặc “không”, trường hợp chưa chọn sẽ trả lại để bổ sung xác nhận; nếu chọn “có” hãy điền đúng email và không được giống với email của chủ sử dụng lao động.
- 四、外國人工作地址為被看護者之居住地址，請勾選「同招募許可函」，或「第3地」並檢附被看護者居住證明文件正本。(如為養護機構地址或與實情不符者，將撤銷聘僱許可)。
 4. Địa chỉ làm việc của người nước ngoài là địa chỉ cư trú của người được chăm sóc, hãy tích chọn “ giống giấy phép tuyển mộ” hoặc “Nơi thứ 3” và kèm theo bản chính giấy chứng nhận cư trú của người được chăm sóc. (nếu là địa chỉ của cơ sở chăm sóc hoặc không đúng sự thật, sẽ bị hủy giấy phép tuyển dụng lao động).
- 五、雇主為本國人請填身分證字號；外國人請填護照號碼。
 5. Chủ sử dụng lao động là người trong nước hãy điền chứng minh thư; là người nước ngoài thì điền số hộ chiếu.
- 六、為減少雇主辦理申請案所需檢附文件，本部將依申請書所填身分證字號及關係逕向戶政機關查驗相關人員親等關係及基本資料，又親屬關係可由本部自戶政機關查知者，得免附戶籍資料。另關係為婆媳、翁婿、孫媳婦、孫女婿等，因其親屬型態建立於婚姻關係，故需填寫配偶身分證字號。
 6. Để giảm thiểu giấy tờ cần kèm theo khi chủ sử dụng lao động xin tuyển dụng lao động, Bộ lao động sẽ căn cứ vào số chứng minh thư và mối quan hệ trên đơn xin và thông qua cơ quan hộ chính xác nhận mối quan hệ họ hàng và thông tin cơ bản của người liên quan, những trường hợp quan hệ thân thuộc được Bộ lao động biết được từ cơ quan hộ chính thì được miễn đính kèm giấy tờ hộ tịch. Còn mối quan hệ là mẹ chồng con dâu, bố vợ con rể, cháu dâu, cháu rể... vì hình thái mối quan hệ thân thuộc xác lập trên quan hệ hôn nhân, do đó cần điền số chứng minh thư người hôn phối.
- 七、審查費(公立就業服務機構：100 元，雙方或三方合意：200 元)收據：分為電腦收據(白色)及臨櫃繳款收據(綠色或藍色)2種，填寫如下：
 7. Biên lai chi phí thẩm tra (tổ chức dịch vụ việc làm công lập 100 đài tệ, 2 bên hoặc 3 bên đồng ý :200 đài tệ): bao gồm 2 loại là biên lai điện tử (màu trắng) và biên lai nộp tiền tại quầy (màu xanh), điền như sau:

(1) 電腦收據(各郵局開具之白色收據)：

Biên lai điện tử (biên lai màu trắng được kê tại các bưu điện

範例 00002660 110/06/11 16:46:33 00002660 110/06/11

Ví dụ: 00002660 110/06/11 16:46:33

劃撥收據號碼(8碼)

Số biên lai (8 chữ số)

繳費日期

Ngày nộp phí

003110

郵局局號 Mã bưu điện

填寫 繳費日期：110年6月11日，郵局局號：003110，劃撥收據號碼(8碼)：00002660

Điền ngày nộp phí: Trung Hoa Dân Quốc năm 110 tháng 6 ngày 11, Mã bưu chính : 003110, số biên lai (8 chữ số): 00002660

(2) 臨櫃繳款收據(郵局派本機關駐點開具之藍色收據):

Biên lai nộp tiền tại quầy (biên lai màu xanh do bưu

範例 右上角 B-5103097, 經辦局章戳

局號 Mã bưu điện	000100-6
110.06.11	

Ví dụ: Góc trên bên phải B-5103097, con dấu bưu điện

填寫 交易序號(9碼): B-5103097, 繳費日期: 110年6月11日, 郵局局號: 000100

Điền số giao dịch (9 chữ số): B-5103097, ngày nộp phí: Trung Hoa Dân Quốc năm 110 tháng 6 ngày 11, Mã bưu điện: 000100

八、招募許可函請務必檢附正本。

8. Giấy phép tuyển mộ bắt buộc phải đính kèm bản chính.

九、許可函文號: 範例 勞○○○字第 1100641633 號, 填寫為 1100641633

9. Mã số giấy phép: ví dụ 勞○○○字第 1100641633 號, hãy điền số 1100641633.

十、原雇主如因被看護者死亡, 向本機關申請外國人轉出或經本機關與戶政機關勾稽該被看護者死亡資料, 經本機關廢止聘僱許可, 免附被看護者死亡證明影本。

10. Trường hợp chủ sử dụng lao động cũ vì người được chăm sóc đã tử vong, xin cho người nước ngoài chuyên chủ tại cơ quan này hoặc được Cơ quan này và Cơ quan hộ chính nắm được thông tin tử vong của người được chăm sóc, và được cơ quan này hủy bỏ giấy phép tuyển dụng lao động, thì miễn kèm theo bản sao giấy chứng tử của người được chăm sóc.

十一、接續聘僱通報證明書序號: 範例 右上角 00000123456789 填寫為 00000123456789

11. Mã số giấy chứng nhận thông báo tiếp nhận tuyển dụng lao động: ví dụ góc trên bên phải 00000123456789 điền là 00000123456789.

十二、雇主於申請聘僱許可前應為外國人向入出國管理機關申請居留, 經本部查明未申請居留, 應於通知補正期限內完成居留申請。

12. Trước khi nộp đơn xin giấy phép lao động, người sử dụng lao động phải nộp đơn xin cấp phép cư trú cho người nước ngoài tại cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, nếu Bộ xác minh chưa nộp đơn xin cấp phép cư trú, phải hoàn tất đơn xin cấp phép cư trú trong thời hạn bổ sung được thông báo.

十三、聘前講習證明序號: 第一次擔任雇主聘僱外國人者需填寫, 範例 編號702010120043 填寫為 702010120043。非雇主本人參加講習者, 需檢附代雇主參加講習人員屬共同居住親屬或代雇主行使外國人管理監督地位之證明文件或切結書(切結事項三)。

13. Mã số giấy chứng nhận học tập trước khi tuyển dụng: Trường hợp lần đầu là người tuyển dụng lao động nước ngoài thì cần phải điền, ví dụ mã số là 702010120043 thì điền 702010120043. Trường hợp không phải bản thân chủ tuyển dụng lao động tham gia học tập, cần kèm theo giấy chứng nhận hoặc bản cam kết người thay mặt chủ sử dụng lao động tham gia học tập là người thân đang sống chung hoặc đại diện chủ sử dụng lao động thực hiện quyền giám sát quản lý người nước ngoài.(Nội dung cam kết 3).

十四、工作期間累計至14年之評點: 外國人受聘僱從事就業服務法第46條第1項第8款至第10款工作, 累計工作期間屆滿12年或累計工作期間在1年內屆滿12年, 外國人從事家庭看護工工作經專業訓練或自力學習, 而有特殊表現, 符合規定資格及條件者, 工作期間累計不得逾14年。

14. Xem xét thời gian làm việc tổng cộng đến 14 năm: Người nước ngoài được tuyển dụng thực hiện công việc tại khoản 8 đến khoản 10 mục 1 điều 46 Luật dịch vụ việc làm, thời gian làm việc tổng cộng đã đủ 12 năm hoặc thời gian làm việc tổng cộng sẽ đủ 12 năm trong vòng 1 năm, người nước ngoài thực hiện công việc khản hộ công gia đình đã được huấn luyện chuyên môn hoặc tự học tập và có biểu hiện tốt, phù hợp tư cách và điều kiện quy định, thời gian làm việc tổng cộng không được quá 14 năm.

十五、請依實際情況勾選, 如須檢附文件, 務必檢附。

15. Hãy tích chọn () theo tình hình thực tế, nếu cần phải đính kèm giấy tờ, thì bắt buộc phải đính kèm.

十六、申請文件除政府機關、醫療機構、學校或航空公司核發或開具之證明文件外, 應加蓋申請人或公司及負責人印章。

16. Những giấy tờ cần nộp cần phải đóng dấu người làm đơn hoặc công ty và người phụ trách công ty ngoại trừ giấy tờ chứng nhận do cơ quan chính phủ, cơ sở y tế, trường học hoặc công ty hàng không cấp hoặc phát hành.